TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 5 năm 2020
Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm

Ông Huỳnh Minh Bền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị C N, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Số 0, L, k, p, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Anh Phạm V T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 0, L, k, p, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thị C N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm V T kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân p, thành phố C, tỉnh C. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không lo làm ăn, cờ bạc, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cải nhau. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng không thể hòa thuận nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Phạm B B, sinh ngày 09/11/2011, hiện con chung vẫn đang sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có.

Đối với bị đơn anh Phạm V T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm V T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị C N và anh Phạm V T kết hôn với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân p, thành phố C, tỉnh C. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N xác định không còn tình cảm yêu thương anh T, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị N mong muốn được ly hôn với anh T và khẳng định đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân khoảng hơn 05 tháng nay. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Phạm B B, sinh ngày 09/11/2011, hiện con chung vẫn đang sống cùng với chị N. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu Phạm B B có nguyện vọng được sống cùng với chị N khi cha mẹ ly hôn. Thấy rằng, để đảm bảo cho con chung được ổn định về cuộc sống nên cần giao con chung cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, không đặt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị C N được ly hôn với anh Phạm V T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm B B, sinh ngày 09/11/2011 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 04/3/2020 chị N có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001525 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu, đối trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 6, thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang